

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý III năm 2012)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đvt : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		893,777,295,899	941,333,788,248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		159,124,463,138	235,097,611,466
1. Tiền	111	V.01	159,124,463,138	235,097,611,466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617,433,145,419	622,922,810,787
1. Phải thu của khách hàng	131		559,670,311,978	532,345,726,098
2. Trả trước cho người bán	132		41,405,287,406	44,933,713,693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,468,678,161	46,048,973,873
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(111,132,126)	(405,602,877)
IV. Hàng tồn kho	140		94,756,518,612	46,902,552,965
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94,756,518,612	46,902,552,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,463,168,730	36,410,813,030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,476,992,517	6,987,870,507
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,173,751,848	18,643,107,029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		798,691,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,812,424,365	9,981,144,239
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,417,673,646,294	1,496,617,488,049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	797,548,229,816	826,608,520,685
1. TSCĐ hữu hình	221		615,034,994,616	596,351,249,092
- Nguyên giá	222		815,668,517,044	726,817,937,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200,633,522,428)	(130,466,688,606)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	151,433,713,280	175,297,726,500
- Nguyên giá	225		191,328,142,418	191,275,405,362
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(39,894,429,138)	(15,977,678,862)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	14,598,333,435	14,977,880,877

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		15,636,973,639	15,636,973,639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,038,640,204)	(659,092,762)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16,481,188,485	39,981,664,216
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		410,986,943,665	471,425,864,552
1. Đầu tư vào công ty con	251		301,244,318,080	310,989,402,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64,307,460,000	64,307,460,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50,000,000,000	100,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4,564,834,415)	(3,870,997,448)
	260		209,138,472,813	198,583,102,812
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	192,561,386,569	182,000,016,568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16,577,086,244	16,583,086,244
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,311,450,942,193	2,437,951,276,297
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,665,073,990,686	1,830,527,438,001
I. Nợ ngắn hạn	310		1,169,275,238,242	1,293,341,299,448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	267,834,216,925	311,045,425,815
2. Phải trả cho người bán	312		823,744,636,716	868,205,401,614
3. Người mua trả tiền trước	313		183,814,494	2,607,049,556
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	969,033,873	533,448,893
5. Phải trả người lao động	315		17,728,008,419	9,492,525,213
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,637,967,121	19,861,747,841
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24,996,507,826	75,762,751,431
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			9,181,052,868	5,832,949,085
	330		495,798,752,444	537,186,138,553
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		38,373,481,858	40,176,758,681
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	456,328,200,670	495,912,309,956
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,097,069,916	1,097,069,916
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		646,376,951,507	607,423,838,296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	645,731,951,507	606,988,838,296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

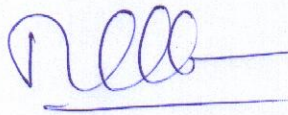
Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		128,636,126,555	105,438,557,128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,835,909,409	19,393,592,261
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67,665,531,331	56,562,304,695
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		645,000,000	435,000,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	645,000,000	435,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,311,450,942,193	2,437,951,276,297
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	N01		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05			
- Ngoại tệ USD				
- Ngoại tệ EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		-	-

Người lập biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý III năm 2012)

DVT: VND

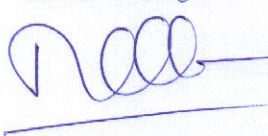
Ms	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1,150,879,061,331	1,209,395,342,642	3,973,661,737,943	3,473,833,789,539
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
04	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
05	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
06	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1,150,879,061,331	1,209,395,342,642	3,973,661,737,943	3,473,833,789,539
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	977,795,019,630	1,028,700,258,494	3,582,576,453,694	3,015,745,134,586
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		173,084,041,701	180,695,084,148	391,085,284,249	458,088,654,953
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1,791,097,043	5,274,606,557	83,947,944,193	9,661,028,605
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	25,931,797,755	28,222,986,193	81,765,991,497	72,474,840,587
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		22,151,430,813	25,568,643,963	64,939,724,823	54,731,375,216
24	8. Chi phí bán hàng		118,857,085,113	99,214,630,398	263,588,653,213	220,590,156,886
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,931,904,634	11,349,913,796	38,271,973,864	43,202,367,054
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19,154,351,242	47,182,160,318	91,406,609,868	131,482,319,031
31	11. Thu nhập khác		1,846,776,786	14,413,628,357	22,036,386,014	17,660,458,710
32	12. Chi phí khác		842,650,740	13,623,804,567	19,231,009,315	14,615,494,176
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1,004,126,046	789,823,790	2,805,376,699	3,044,964,534
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		20,158,477,288	47,971,984,108	94,211,986,567	134,527,283,565
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	2,087,330,651	6,991,720,297	2,218,461,238	15,828,350,422
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		18,071,146,637	40,980,263,811	91,993,525,329	118,698,933,143
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		476	1,078	2,421	3,124

Người lập biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý III năm 2012)

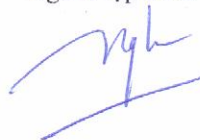
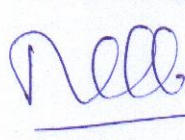
Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94,211,986,567	134,527,283,565
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		96,865,723,335	72,463,477,160
- Các khoản dự phòng	03		399,366,216	(466,608,111)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,918,562,473)	5,486,668,284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80,062,285,125)	4,268,618,038
- Chi phí lãi vay	06		64,939,724,823	54,731,375,216
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		174,435,953,343	271,010,814,152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,357,748,243	(66,968,978,715)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47,853,965,647)	(33,153,162,407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(135,883,397,909)	38,033,476,934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,050,492,011)	(42,400,192,870)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(66,405,601,096)	(46,139,723,018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		568,905,157	(44,192,103,107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			4,605,942,200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,283,993,672)	(23,687,166,592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81,114,843,592)	57,108,906,577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		70,877,836,701	(82,074,216,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18,078,255,019	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(126,782,610,252)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111,765,938,712	8,771,294,549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		200,722,030,432	(200,085,531,975)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			264,989,004,212
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		488,017,965,247	377,836,557,464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(583,065,093,411)	(299,161,138,880)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(27,980,332,404)	(40,266,306,961)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72,552,874,600)	(73,741,026,709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195,580,335,168)	229,657,089,126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(75,973,148,328)	86,680,463,728
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235,097,611,466	148,985,356,533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	159,124,463,138	235,665,820,261

TP. HCM ngày tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Lưu Trọng Nghĩa

Nguyễn Đăng Trình



Đoàn Văn Nhuộm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý III năm 2012)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

01-01-12

4,309,217,710

230,653,977,614

134,416,142

235,097,611,466

30-09-12

01-01-12

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

30-09-12

01-01-12

Phải thu khác

46.048.973.873

46,048,973,873

30-09-12

01-01-12

28,924,672,696

4,552,899,998

985,141,169

12,439,839,102

46,902,552,965

30-09-12

01-01-12

19.441.798.284

Thuế khác

19,441,798,284

30-09-12

01-01-12

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

0

0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	306,928,824,392	399,784,963,987	15,193,199,870	3,665,357,305	1,245,592,144	726,817,937,698
- Mua trong kỳ	977,413,164	10,700,841,636		477,587,165		12,155,841,965
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19,846,135,734	73,973,403,379				93,819,539,113
- Tăng khác	200,000	22,012,462,647				22,012,662,647
- Thanh lý, giảm khác	(21,604,728,869)	(17,399,298,823)	(133,236,687)	(200,000)		(39,137,464,379)
Số dư cuối kỳ	306,147,844,421	489,072,372,826	15,059,963,183	4,142,744,470	1,245,592,144	815,668,517,044
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46,244,331,901	74,616,958,023	7,100,673,053	2,049,932,907	454,792,722	130,466,688,606
- Khấu hao trong kỳ	13,671,763,732	56,378,193,676	1,674,102,563	646,675,507	198,690,139	72,569,425,617
- Thanh lý, giảm khác	(332,321,885)	(1,995,381,978)	(74,887,932)			(2,402,591,795)
Số dư cuối kỳ	59,583,773,748	128,999,769,721	8,699,887,684	2,696,608,414	653,482,861	200,633,522,428
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu kỳ	260,684,492,491	325,168,005,964	8,092,526,817	1,615,424,398	790,799,422	596,351,249,092
Tại ngày cuối kỳ	246,564,070,673	360,072,603,105	6,360,075,499	1,446,136,056	592,109,283	615,034,994,616

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ cho thuê tài chính	TSCĐ cho thuê tài chính khác
Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	191,275,405,362	
- Tăng trong kỳ	52,737,056	
- Giảm trong kỳ	0	
Số dư cuối kỳ	191,328,142,418	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	15,977,678,862	
- Khấu hao tăng trong kỳ	23,916,750,276	
- Khấu hao giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	39,894,429,138	
Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính		
Tại ngày đầu kỳ	175,297,726,500	
Tại ngày cuối kỳ	151,433,713,280	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	14,045,372,678	1,464,370,376		127,230,585		15,636,973,639
- Tăng trong kỳ						0
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	14,045,372,678	1,464,370,376		127,230,585		15,636,973,639
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	289,987,380	241,874,797		127,230,585		659,092,762
- Khấu hao trong kỳ	257,516,577	122,030,865				379,547,442
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	547,503,957	363,905,662		127,230,585		1,038,640,204
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	13,755,385,298	1,222,495,579		-		14,977,880,877
Tại ngày cuối kỳ	13,497,868,721	1,100,464,714		-		14,598,333,435

“13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	12,256,284	301,244,318,080	12,256,284	310,989,402,000
Công ty CP CNG Việt Nam	12,256,284	137,748,402,000	12,256,284	137,748,402,000
Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam		63,495,916,080		73,241,000,000
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		100,000,000,000		100,000,000,000
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	643,075	64,307,460,000	643,075	64,307,460,000
Cty Liên Doanh Vinabenny	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000
Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam	143,075	14,307,460,000	143,075	14,307,460,000
c - Đầu tư dài hạn khác		50,000,000,000		100,000,000,000
Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam		-		
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		50,000,000,000		100,000,000,000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4,564,834,415)		(4,564,834,415)
		<u>410,986,943,665</u>		<u>470,732,027,585</u>

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30-09-12	01-01-12
Chi phí trả trước về giá trị lô vô hình	106,665,439,752	96,949,702,589
Chi phí bộ chuyển đổi dữ án giao thông vận tải	95,701,725	16,709,007,026
Tiền thuê văn phòng	45,564,686,381	46,357,115,711
Tiền thuê đất	11,761,714,929	13,001,714,929
Chi phí trả trước khác	28,473,843,782	8,982,476,313
	<u>192,561,386,569</u>	<u>182,000,016,568</u>

15- Vay và nợ ngắn hạn

30-09-12

01-01-12

Nợ dài hạn đến hạn trả	217,834,216,925	209,744,114,809
Vay ngắn hạn	50,000,000,000	101,301,311,006
	267,834,216,925	311,045,425,815
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30-09-12	01-01-12
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		13,892,245
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	850,864,826	
Thuế thu nhập cá nhân	118,169,047	519,556,648
	969,033,873	533,448,893
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay	15,838,161,381	17,011,709,834
- Trích trước chi phí khác	8,799,805,740	2,850,038,007
Cộng	24,637,967,121	19,861,747,841
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30-09-12	01-01-12
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
Kinh phí công đoàn	178,315,196	37,100,939
Bảo hiểm xã hội	206,691,207	
Bảo hiểm y tế	111,072,278	33,490,057
Phải trả về cổ phần hoá		45,943,848,787
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141,245,663	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,359,183,482	29,748,311,648
	24,996,507,826	75,762,751,431
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn	30-09-12	01-01-12
Vay dài hạn	359,453,684,300	326,170,338,541
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	96,874,516,370	169,741,971,415
Nợ dài hạn khác	0	
	456,328,200,670	495,912,309,956

Vay dài hạn phản ánh Tổng công ty tài chính dầu khí Việt Nam cho công ty vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTTD-PVGSOUTH-PVFC08 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/04/2008 với mức lãi suất là 8,3%/năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa là 24 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng/1 lần

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 24/07/2009, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/2009/HĐTD-CNSG_KD với Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tổng mức cam kết giải ngân theo Hợp đồng là 80,677 tỷ đồng, lãi suất được xác định bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân 12 tháng của PVFC cộng 2,52%/năm. Bên vay trả gốc và lãi định kỳ 6 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng. Vốn vay được sử dụng cho dự án xây dựng trạm cung cấp CNG cho hệ thống xe Bus tại TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 5/4/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 1607.LAV-201000261 với Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Phan Đình Phùng theo hình thức cầm cố sổ dư tài khoản tiền gửi thanh toán và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, thời gian vay trong vòng 3 năm kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 2.000 EUR, lãi suất được xác định bằng lãi tiết kiệm EUR 12 tháng trả sau của NH No&PTNT - Chi nhánh Phan Đình Phùng + 4% nhưng không thấp hơn 5,5% /năm. Bên vay trả lãi định kỳ 3 tháng, trả gốc định kỳ 12 tháng/ lần. Vốn vay được sử dụng vào dự án CNG.

Tại ngày 3/6/2010, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB cộng với 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Tại ngày 09/07/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng trung hạn số 53/PVGAS-PVGAS South/TD10 với Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu Khí Việt Nam theo hình thức tín chấp trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8,4%/năm

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDTD với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.

Tại ngày 10/09/2010, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính số 02.09.10/HĐMB-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB cộng với 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Tại ngày 22/06/2010, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính số 06.06.10/HĐCTTC-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 4.5%/năm

Tại ngày 01/12/2010, Công ty có ký hợp đồng cho thuê tài chính số 2010-00142-000 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 3%/năm

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng 1 năm

Trong năm thứ 2

Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

217,834,216,925

217,834,216,925

70,659,766,820

506,328,200,670

217,834,216,925

288,493,983,745

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Cộng
Số dư đầu kỳ	380,000,000,000	45,594,384,212	105,438,557,128	19,393,592,261	56,562,304,695	435,000,000	607,423,838,296
Tăng năm nay	-	-	23,197,569,427	4,442,317,148	11,103,226,636	210,000,000	38,953,113,211
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					91,993,525,329		91,993,525,329
- Thặng dư vốn							-
- Chia cổ tức					(41,800,000,000)		(41,800,000,000)
- Giảm trong kỳ							-
- Tạm trích quỹ			23,197,569,427	4,442,317,148	(27,639,886,575)		-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(11,250,412,118)		(11,250,412,118)
Ban Điều Hành quản trị năm					(200,000,000)		(200,000,000)
Số dư cuối kỳ	380,000,000,000	45,594,384,212	128,636,126,555	23,835,909,409	67,665,531,331	645,000,000	646,376,951,507

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

30-09-12

01-01-12

133,988,000,000

133,988,000,000

246,012,000,000

246,012,000,000

380,000,000,000

380,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30-09-12	01-01-12
	380,000,000,000	380,000,000,000
	380,000,000,000	380,000,000,000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 38.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 38.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 38.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30-09-12	01-01-12
	128,636,126,555	105,438,557,128
	23,835,909,409	19,393,592,261

23 - Nguồn kinh phí

645,000,000

24- Tài sản thuê ngoài

25. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BÁO CÁO BỘ PHẬN - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

I. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Năm kết thúc 30-09-12	Năm kết thúc 30-09-11
		VND	VND
1	TPHCM	589,559,723,638	807,654,485,735
2	Vũng Tàu		96,960,051,096
3	Cần Thơ	139,543,513,017	183,440,673,909
4	Nha Trang	40,470,797,758	85,185,945,037
5	Đồng Nai	229,885,231,177	
6	Quảng Ngãi	109,558,662,165	
7	Khu vực khác	41,861,133,576	70,413,389,329
	Tổng cộng	1,150,879,061,331	1,243,654,545,106

II. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Giá trị còn lại của tài sản	
		Năm kết thúc 30-09-12	Năm kết thúc 30-09-11
		VND	VND
1	TPHCM	1,374,922,245,710	1,392,071,593,154
2	Quảng Ngãi	91,345,159,764	102,010,805,552
3	Cần Thơ	198,800,322,783	222,012,650,954
4	Nha Trang	70,342,438,329	78,555,763,841

5	Dồng Nai	397,844,094,695	444,297,176,651
6	Khu vực khác	178,196,680,911	199,003,286,144
	Tổng cộng	2,311,450,942,193	2,437,951,276,297

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Doanh thu bán hàng	906,657,108,453	941,757,112,727
Doanh thu khí hoá lỏng	4,526,012,596	28,799,775,055
Doanh thu xăng dầu nhớt	1,767,419,887	3,269,940,177
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	234,861,268,109	214,813,155,370
Doanh thu CNG		
Doanh thu phân bón	3,067,252,286	20,755,359,313
Doanh thu khác	<u>1,150,879,061,331</u>	<u>1,209,395,342,642</u>

27 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

28 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

29 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584,896,727	4,161,692,550
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,960,000	1,034,713,579
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu từ bán cổ phiếu PV GAS D)		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,202,240,316	78,200,428
	<u>1,791,097,043</u>	<u>5,274,606,557</u>

31 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lãi tiền vay	21,980,561,575	25,568,643,963
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, thuê tài chính	3,738,155,211	2,642,442,230
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,987,291	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	208,093,678	11,900,000
	<u>25,931,797,755</u>	<u>28,222,986,193</u>

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Tổng lợi nhuận trước thuế	20,158,477,288	47,971,984,108
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	20,158,477,288	47,971,984,108
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,087,330,651	11,992,996,027

Thuế TNDN được miễn từ đầu tư CNG
 Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2009 sau khi quyết toán và theo kiểm toán NN
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2,087,330,651

(7,195,797,616)
 2 194 521 886
 6,991,720,297

33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

34 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 3/2012

Quý 3/2011

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

Chi phí mua khí hoá lỏng	838,172,087,537
Chi phí mua xăng dầu nhớt	4,361,735,906
Chi phí nhân viên	6,642,380,713
Chi phí khấu hao vô hình	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

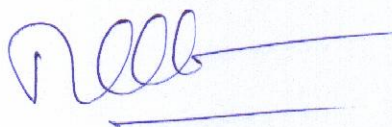
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác :

Người Lập Biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Nhuộm